

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 139 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
2. Địa chỉ: **58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa**
3. Mã số mẫu: **12326HĐ**
4. Loại mẫu: **Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt**
5. Vị trí lấy mẫu: **Tại nhà máy nước Suối Dầu**
6. Mô tả mẫu: **04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy
tinh vô khuẩn làm Vi sinh**
7. Ngày lấy mẫu: **03/3/2026**
8. Ngày nhận mẫu: **03/3/2026**
9. Thời gian kiểm nghiệm: **03/3/2026 đến 10/3/2026**
10. Ngày hẹn trả kết quả: **17/3/2026**
11. Kết quả kiểm nghiệm: **Xem trang 2/2**

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2026

1 .TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình

1 .GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm -- CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,82	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,10	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,2	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	9	300
12	Florua (Fluoride) (F ⁻) (mg/L)	HACH 8029:2014	0,08	1,5
13	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,3	11
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,9
16	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,003	0,3
17	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250
18	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) (mg/L)	HACH 8131:2015	KPH	0,05
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HANNA	27	1000

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 008/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 134/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước Suối Dầu
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 chai thủy tinh 250 mL, 10 chai nhựa, 1 tuýp nhựa 50 mL và 2 tuýp thủy tinh 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 03/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 03/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 03/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,006	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,948	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,019	0,2
14	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
15	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,001	0,04
16	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
18	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
19	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
20	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
21	Cacbonetetraclorea ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
22	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
23	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
24	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
25	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
26	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
27	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
28	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
29	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
30	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
31	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
35	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
36	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
37	Hexaclo ro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
38	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
39	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
40	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
41	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
42	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
43	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
44	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
46	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
47	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
48	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
50	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
51	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
52	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
53	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
54	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
55	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
56	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
57	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
58	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
59	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
60	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
61	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
63	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
64	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
66	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
67	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
68	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	< 100,0	3.000
69	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,22	60
70	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	27,2	100
71	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,9	300
72	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,14	100
73	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
74	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
75	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
76	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
77	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
78	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	7,72	200
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1



Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 140 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CÁP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 12426HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ cầu vượt đường sắt
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 03/3/2026
- Ngày nhận mẫu: 03/3/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 03/3/2026 đến 10/3/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 17/3/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2026

1 **TRƯỞNG KHOA**

Ths. Đồng Trần Tình

**KI. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,83	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,63	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,5	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	9	300
12	Florua (Fluoride) (F ⁻) (mg/L)	HACH 8029:2014	0,18	1,5
13	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,004	0,1
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,3	11
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,9
16	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,010	0,3
17	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250
18	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) (mg/L)	HACH 8131:2015	KPH	0,05
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HANNA	25	1000

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 009/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 135/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu cầu vượt đường sắt, Vĩnh Phú, Cam Lâm, Khánh Hòa
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 chai thủy tinh 250 mL, 10 chai nhựa, 1 tuýp nhựa 50 mL và 2 tuýp thủy tinh 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 03/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 03/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 03/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,006	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,724	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,029	0,2
14	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
15	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,001	0,04
16	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
18	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
19	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
20	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
21	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
22	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
23	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
24	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
25	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
26	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
27	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
28	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
29	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
30	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
31	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
35	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
36	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
37	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
38	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
39	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
40	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
41	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
42	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
43	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
44	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
46	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
47	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
48	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
50	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
51	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
52	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
53	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
54	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
55	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
56	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
57	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
58	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
59	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
60	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
61	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
63	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
64	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
66	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
67	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
68	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	< 100,0	3.000
69	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,43	60
70	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	24,49	100
71	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	14,68	300
72	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,0	100
73	Dibromoacetone ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
74	Dichloroacetone ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
75	Trichloroacetone ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
76	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
77	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
78	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	6,92	200
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1



Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đông

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 141 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
- Địa chỉ: **58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa**
- Mã số mẫu: **12526HD**
- Loại mẫu: **Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt**
- Vị trí lấy mẫu: **Tại tủ mẫu Suối Cát**
- Mô tả mẫu: **04 lít đựng trong chai nhựa PE làm H hóa và 01 lít đựng trong chai thủy
tinh vô khuẩn làm Vi sinh**
- Ngày lấy mẫu: **03/3/2026**
- Ngày nhận mẫu: **03/3/2026**
- Thời gian kiểm nghiệm: **03/3/2026 đến 10/3/2026**
- Ngày hẹn trả kết quả: **17/3/2026**
- Kết quả kiểm nghiệm: **Xem trang 2/2**

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2026

L. TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình

K. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm.
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,96	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,12	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,3	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Florua (Fluoride) (F ⁻) (mg/L)	HACH 8029:2014	0,14	1,5
13	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,3	11
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
16	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,004	0,3
17	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250
18	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) (mg/L)	HACH 8131:2015	KPH	0,05
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HANNA	26	1000

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 010/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 136/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Suối Cát
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 chai thủy tinh 250 mL, 10 chai nhựa, 1 tuýp nhựa 50 mL và 2 tuýp thủy tinh 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 03/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 03/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 03/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1.	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,007	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,957	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	0,2
14	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
15	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,001	0,04
16	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
18	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
19	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
20	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
21	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
22	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
23	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
24	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
25	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
26	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
27	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
28	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
29	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
30	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
31	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
35	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
36	Epichlorhydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
37	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
38	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
39	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
40	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
41	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
42	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
43	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
44	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
46	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
47	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
48	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
50	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
51	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
52	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
53	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
54	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
55	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
56	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
57	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
58	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
59	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
60	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
61	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
63	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
64	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
66	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
67	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
68	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	< 100,0	3.000
69	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	3,9	60
70	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	14,23	100
71	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,46	300
72	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,56	100
73	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
74	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
75	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
76	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
77	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
78	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	6,28	200
79	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
80	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

Hồ Văn Quốc

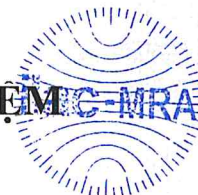
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR



Nguyễn Thành Đông

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 138...../KSBT-XN-CDHA-TDCN



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DÀU**
2. Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
3. Mã số mẫu: 12226HD
4. Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
5. Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Phước Thủy, Phước Đồng
6. Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy
tinh vô khuẩn làm Vi sinh
7. Ngày lấy mẫu: 03/3/2026
8. Ngày nhận mẫu: 03/3/2026
9. Thời gian kiểm nghiệm: 03/3/2026 đến 10/3/2026
10. Ngày hẹn trả kết quả: 17/3/2026
11. Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tinh

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tinh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,96	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,12	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L)	TCVN 6194:1996	10,7	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	TCVN 6224:1996	10	300
12	Florua (Fluoride) (F ⁻) (mg/L)	HACH 8029:2014	0,09	1,5
13	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
14	Nitrat (NO ₃ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,2	11
15	Nitrit (NO ₂ - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,9
16	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,003	0,3
17	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250
18	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) (mg/L)	HACH 8131:2015	KPH	0,05
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L)	HANNA	23	1000

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp

(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(***) : Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 007/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 133/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Phước Thủy, Phước Đồng
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 1 chai thủy tinh 250 mL, 10 chai nhựa, 1 tuýp nhựa 50 mL và 2 tuýp thủy tinh 10 mL
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 03/03/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 03/03/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 03/03/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,006	1,3
6	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,303	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	0,2
14	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
15	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,001	0,04
16	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Xianua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
18	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
19	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
20	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
21	Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
22	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
23	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
24	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
25	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
26	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
27	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
28	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
29	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
30	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
31	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
35	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
36	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
37	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
38	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
39	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
40	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
41	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
42	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
43	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
44	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
46	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
47	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
48	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
50	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
51	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
52	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
53	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
54	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
55	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
56	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
57	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
58	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
59	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
60	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
61	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
63	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
64	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
66	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
67	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
68	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	< 100,0	3.000
69	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,34	60
70	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	29,87	100
71	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,92	300
72	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,5	100
73	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
74	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
75	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
76	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
77	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
78	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	7,51	200
79	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
80	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1



Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

Hồ Văn Quốc

KT. VIỆN TRƯỞNG
V. DIRECTOR



Nguyễn Thành Đông